ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1765 /QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 07 tháng 6 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của huyện Phước Sơn.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phước Sơn tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 22/5/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 469/TTr-STNMT ngày 04/6/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Khâm Đức	Phước Xuân	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Đức	Phước Chánh	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Công	Phước Lộc	Phước Kim	Phước Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	**LOẠI ĐẤT**														
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**102.552,58**	**2.692,37**	**12.106,91**	**14.261,31**	**15.935,69**	**4.614,60**	**3.419,44**	**11.437,10**	**6.863,28**	**5.174,11**	**8.637,58**	**11.622,72**	**5.787,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.577,36	69,80	52,69	93,43	71,95	112,50	373,85	184,79	129,43	94,28	92,12	128,98	173,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	488,06	39,35	16,37	29,68	7,25	35,69	63,68	69,30	103,53	36,83	19,53	28,12	38,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	773,03	48,85	42,60	85,59	28,90	44,66	131,38	181,46	45,90	6,61	45,46	39,15	72,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.348,94	492,56	893,03	1.116,04	588,31	558,65	1.132,74	670,83	636,51	123,21	56,45	567,69	512,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.595,79	1.053,12	2.731,41	4.090,02	13.208,78	1.529,40	352,68	845,39	696,23	596,63	7.435,78	9.657,14	4.399,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	18.611,37		2.906,59					8.483,15	3.419,53	3.802,10			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.592,70	1.023,13	5.479,76	8.856,87	2.037,33	2.353,94	1.420,18	1.070,79	1.933,87	550,80	1.007,77	1.229,63	628,63
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	12,59	4,91	0,83	1,56	0,42	0,45	0,61	0,69	1,81	0,48		0,13	0,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,80			17,80		15,00	8,00						
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**3.702,60**	**361,39**	**269,05**	**389,41**	**633,24**	**197,53**	**505,19**	**220,73**	**158,69**	**150,88**	**270,07**	**374,82**	**171,60**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	76,94	36,09	-	-	-	-	34,84	5,26	0,75	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,05	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,04	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,41	2,19	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	6,21	1,60	1,04	1,60	1,73	-	-	-	0,13	-	-	0,11	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	403,93	-	-	175,38	19,46	70,15	-	-	-	-	47,07	15,59	76,28
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.102,94	203,59	153,97	45,32	501,39	54,12	413,22	142,16	45,39	95,09	142,41	275,07	31,21
2.7.1	*Đất giao thông*	*DGT*	363,45	44,89	38,97	38,52	29,16	20,44	38,34	42,92	12,11	24,10	29,41	14,57	30,02
2.7.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	46,45	11,46	0,30	3,27	0,23	0,20	0,08	0,23	28,51	0,12	0,16	1,50	0,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Khâm Đức	Phước Xuân	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Đức	Phước Chánh	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Công	Phước Lộc	Phước Kim	Phước Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7.3	*Đất năng lượng*	*DNL*	1.649,44	130,69	112,35	0,05	470,75	28,04	370,84	96,53	1,49	69,22	111,50	257,93	0,05
2.7.4	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	0,63	0,18	0,10	0,15	-	0,02	0,02	0,05	0,07	0,02	-	0,02	-
2.7.5	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	2,32	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	3,85	1,61	0,16	0,15	0,17	0,18	0,31	0,16	0,10	0,14	0,48	0,31	0,08
2.7.7	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	20,65	6,87	1,11	1,44	1,08	1,74	1,98	1,27	2,16	1,04	0,86	0,47	0,63
2.7.8	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	12,38	1,92	0,98	1,74	-	3,50	1,53	1,00	0,95	0,45	-	0,27	0,04
2.7.9	*Đất chợ*	*DCH*	3,77	3,65	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,08	0,05	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	325,18	-	17,09	60,15	22,66	32,76	35,48	31,39	46,79	14,78	22,79	14,61	26,68
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	92,89	92,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,64	2,74	1,50	-	-	-	0,20	-	0,20	-	-	-	-
2.12	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	7,30	3,65	0,47	0,34	0,27	0,30	0,39	0,31	0,21	0,41	0,26	0,45	0,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,99	5,11	0,10	2,62	0,22	0,28	0,38	0,52	0,32	4,38	-	-	0,06
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	51,31	4,00	2,76	1,73	2,95	4,79	7,87	4,02	7,43	5,84	3,28	2,13	4,51
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,57	0,40	0,50	0,48	0,33	0,34	0,59	0,37	0,60	0,24	0,34	0,21	0,17
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,84	0,82	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	606,28	5,17	91,62	101,55	84,23	34,79	12,22	36,67	56,87	30,14	53,92	66,65	32,45
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**9.078,85**	**80,53**	**687,57**	**1020,45**	**1.764,97**	**847,02**	**853,22**	**1.006,67**	**363,87**	**653,48**	**492,29**	**998,24**	**310,54**

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm kế hoạch 2018

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Khâm Đức	Phước Xuân	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Đức	Phước Chánh	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Công	Phước Lộc	Phước Kim	Phước Thành
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**205,55**	**6,78**	**6,20**	**60,18**	**20,46**	**14,39**	**38,29**	**29,02**	**4,05**	**2,68**	**1,25**	**1,35**	**20,90**
1.1	Đất trồng lúa	1,38	0,68	0,10	-	-	-	0,10	0,20	-	0,05	-	0,05	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1,38	0,68	0,10	-	-	-	0,10	0,20	-	0,05	-	0,05	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15,91	2,43	1,93	1,08	0,77	-	1,48	2,00	0,40	0,07	0,05	0,05	5,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	94,53	3,23	3,24	57,75	1,73	2,90	1,67	10,55	1,70	2,46	1,05	1,25	7,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	93,53	0,44	0,93	1,35	17,76	11,49	35,04	16,27	1,95	0,10	0,15	-	8,05
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**40,80**	-	-	**17,80**	-	**15,00**	**8,00**	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	40,80	-	-	17,80	-	15,00	8,00	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất năm kế hoạch 2018

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Khâm Đức	Phước Xuân	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Đức	Phước Chánh	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Công	Phước Lộc	Phước Kim	Phước Thành
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp**	**125,56**	**6,78**	**6,20**	**3,98**	**10,46**	**1,50**	**37,99**	**28,72**	**4,05**	**2,38**	**1,25**	**1,35**	**20,90**
1.1	Đất trồng lúa	1,38	0,68	0,10	-	-	-	0,10	0,20	-	0,05	-	0,05	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1,38	0,68	0,10	-	-	-	0,10	0,20	-	0,05	-	0,05	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15,91	2,43	1,93	1,08	0,77	-	1,48	2,00	0,40	0,07	0,05	0,05	5,65

1.3	Đất trồng cây lâu năm	34,93	3,23	3,24	1,55	1,73	0,40	1,37	10,25	1,70	2,16	1,05	1,25	7,00
1.4	Đất rừng sản xuất	73,14	0,44	0,93	1,35	7,76	1,10	35,04	16,27	1,95	0,10	0,15	-	8,05
1.5	Đất rừng phòng hộ	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**45,00**	-	-	-	-	-	-	**45,00**	-	-	-	-	-
2.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	45,00	-	-	-	-	-	-	45,00	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm kế hoạch 2018

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Khâm Đức	Phước Xuân	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Đức	Phước Chánh	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Công	Phước Lộc	Phước Kim	Phước Thành
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	TỔNG DIỆN TÍCH	**566,39**	**40,27**	**36,01**	**94,10**	**63,86**	**41,00**	**13,70**	**61,75**	**53,00**	**32,05**	**54,80**	**21,75**	**54,10**
1	**Đất nông nghiệp**	**416,72**	**40,00**	**35,00**	**40,00**	**61,72**	**40,00**	**10,00**	**40,00**	**50,00**	**30,00**	**30,00**	**20,00**	**20,00**
1.1	Đất rừng sản xuất	416,72	40,00	35,00	40,00	61,72	40,00	10,00	40,00	50,00	30,00	30,00	20,00	20,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**149,67**	**0,27**	**1,01**	**54,10**	**2,14**	**1,00**	**3,70**	**21,75**	**3,00**	**2,05**	**24,80**	**1,75**	**34,10**
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	105,80	-	-	53,00	-	-	-	-	-	-	23,70	-	29,10
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	30,94	0,04	0,01	0,10	0,44	-	2,50	20,95	-	1,05	0,10	1,75	4,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	4,50	-	1,00	1,00	0,70	-	-	0,80	-	-	-	-	1,00
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	8,00	-	-	-	1,00	1,00	1,00	-	3,00	1,00	1,00	-	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,20	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Phước Sơn

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

- Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phước Sơn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phước Sơn triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phước Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trí Thanh